

**CÔNG TY CP SÁCH VÀ TBTH ĐÀ NẴNG**

Địa chỉ: 78 Bạch Đằng, Đà Nẵng

**Mẫu số B 01 - DN**

Ban hành theo QĐ số

15/2006/QĐ-BTC ngày

20/03/2006 của Bộ

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÍ III/2009	SỐ ĐẦU NĂM 2009
1	2	3		
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>			<b>28,997,158,884</b>	<b>19,459,384,332</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>			<b>3,481,373,598</b>	<b>1,840,029,878</b>
1. Tiền		V.01	3,481,373,598	1,840,029,878
2. Các khoản tương đương tiền				
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>			<b>0</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư ngắn hạn		V.02		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)				
<b>III. Các khoản phải thu</b>			<b>6,525,463,226</b>	<b>2,046,575,369</b>
1. Phải thu của khách hàng			2,083,131,832	1,563,507,955
2. Trả trước người bán			3,089,611,036	481,130,694
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn				
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng				
5. Các khoản phải thu khác		V.03	1,352,720,358	1,936,720
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)				
<b>IV. Hàng tồn kho</b>			<b>18,759,603,773</b>	<b>15,348,205,395</b>
1. Hàng tồn kho		V.04	19,361,697,586	15,950,299,208
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			(602,093,813)	(602,093,813)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>			<b>230,718,287</b>	<b>224,573,690</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn				
2. Thuế GTGT được khấu trừ				
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		V.05	91,973,458	89,186,225
5. Tài sản ngắn hạn khác			138,744,829	135,387,465
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>			<b>34,624,605,418</b>	<b>36,055,763,072</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>			<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng				
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc				
3. Phải thu dài hạn nội bộ				
4. Phải thu dài hạn khác				
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)				
<b>II. Tài sản cố định</b>			<b>33,959,358,268</b>	<b>35,211,856,066</b>
1. Tài sản cố định hữu hình		V.08	22,790,204,621	24,250,413,848
- Nguyên giá			35,485,202,276	35,667,008,033
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			(12,694,997,655)	(11,416,594,185)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		V.09		
- Nguyên giá				
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)				
3. Tài sản cố định vô hình		V.10	10,751,846,623	10,751,846,623
- Nguyên giá			10,751,846,623	10,751,846,623
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)				
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		V.11	417,307,024	209,595,595
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		V.12		
- Nguyên giá				
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)				
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>			<b>643,490</b>	<b>643,490</b>
1. Đầu tư vào công ty con				
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh				

3. Đầu tư dài hạn khác		V.13	643,490	643,490
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)				
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>			<b>664,603,660</b>	<b>843,263,516</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn		V.14	624,603,660	803,263,516
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		V.21		
3. Tài sản dài hạn khác			40,000,000	40,000,000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN ( 270=100+200 )</b>			<b>63,621,764,302</b>	<b>55,515,147,404</b>

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN		Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÊ III/2009	SỐ ĐẦU NĂM 2009
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)</b>			<b>25,557,641,702</b>	<b>28,263,248,367</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>			<b>21,188,205,459</b>	<b>19,333,311,180</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn		V.15	610,675,000	1,500,000,000
2. Phải trả người bán			14,160,889,530	11,037,791,720
3. Người mua trả tiền trước			1,953,811,703	1,876,567,776
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		V.16	447,333,504	50,534,985
5. Phải trả công nhân viên			2,734,862,947	2,224,794,887
6. Chi phí phải trả		V.17		
7. Phải trả nội bộ				
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng				
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		V.18	1,280,632,775	2,643,621,812
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn				
<b>II. Nợ dài hạn</b>			<b>4,369,436,243</b>	<b>8,929,937,187</b>
1. Phải trả dài hạn người bán				
2. Phải trả dài hạn nội bộ		V.19		
3. Phải trả dài hạn khác			994,860,367	966,727,711
4. Vay và nợ dài hạn		V.20	3,293,770,000	7,778,770,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm			80,805,876	184,439,476
7. Dự phòng phải trả dài hạn				
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)</b>			<b>38,064,122,600</b>	<b>27,251,899,037</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>			<b>37,746,599,136</b>	<b>26,956,752,574</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		V.22	30,000,000,000	20,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần			2,707,300,000	2,707,300,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu				
4. Cổ phiếu quỹ				
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản				
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
7. Quỹ đầu tư phát triển			2,935,307,880	2,815,513,351
8. Quỹ dự phòng tài chính			357,843,172	238,048,643
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			1,746,148,084	1,195,890,580
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB				
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>			<b>317,523,464</b>	<b>295,146,463</b>
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi			317,523,464	295,146,463
2. Nguồn kinh phí		V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ				
<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>				
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (510=300+400+ 500)</b>			<b>63,621,764,302</b>	<b>55,515,147,404</b>

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

PHẠM MAI ANH

LÊ MẠNH

NGUYỄN VĂN CẦN